

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 115/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30-11-2022
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Hồng Thảo Nguyên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Vân;

Ông Hoàng Đình Ngân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Vương Lệ Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Võ Minh Mẫn - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 325/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 116/2022/QĐXXST- DS, ngày 14 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trương Thanh T, sinh năm 1942; nơi cư trú: Tổ 7, ấp Cẩm T, xã Cẩm G, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1951; nơi cư trú: Tổ 13, ấp Bình H, xã Thái B, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18 tháng 8 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - ông Trương Thanh T trình bày:

Năm 1970, ông chung sống với bà Lê Thị M, sinh năm 1946 có đăng ký kết hôn với chính quyền chế độ cũ (giấy tờ đã bị thất lạc); quá trình chung sống có 02 con chung là Trương Thành T, sinh năm 1971 và Trương Thanh L, sinh năm 1975. Đến năm 1976, ông chung sống với bà Nguyễn Thị T, không đăng ký kết hôn, sống cùng nhau tại xã Thái B, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh; cả hai chung sống đến năm 1990, ông và bà T phát sinh mâu

thuần, bất đồng ý kiến nên ông trở về chung sống với bà Lê Thị M tại ấp Cẩm T, xã Cẩm G, huyện G, tỉnh Tây Ninh cho đến nay.

Về con chung: Quá trình chung sống ông T và bà T có 02 người con chung là Nguyễn Chiêu A, sinh năm 1977 và Trương Thanh Hữu A, sinh năm 1989 đã trưởng thành và tự lao động sinh sống được. Nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T, ngoài ra ông không yêu cầu gì thêm.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà thống nhất với ông T về thời gian chung sống giữa ông T và bà M. Năm 1976, bà và ông T chung sống như vợ chồng có hàng xóm biết tại ấp Bình H, xã Thái B, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, không đăng ký kết hôn. Từ năm 1990 bà và ông T phát sinh mâu thuẫn, bất đồng ý kiến nên cả hai không còn chung sống nữa, ông T trở về chung sống với bà Lê Thị M tại ấp Cẩm T, xã Cẩm G, huyện G, tỉnh Tây Ninh cho đến nay; bà sống tại ấp Bình H, xã Thái B, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Do cả hai không chung sống với nhau, không còn quan tâm lẫn nhau từ năm 1990 cho đến nay, nên ông T khởi kiện yêu cầu ly hôn, bà đồng ý ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống có 02 người con chung là Nguyễn Chiêu A, sinh năm 1977 và Trương Thanh Hữu A, sinh năm 1989 đã trưởng thành và tự lao động sinh sống được. Nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc chấp hành của những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 2, 11, 85, 87 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Không công nhận ông T với bà T là vợ

chồng; con chung đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết; về tài sản chung, nợ chung các đương sự khai không có nên không xem xét giải quyết; ông T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Trương Thanh T có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị T cư trú tại tổ 13, ấp Bình Hòa, xã Thái B, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Do đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xác định đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông T: Năm 1970, ông T chung sống với bà Lê Thị M tại ấp Cẩm T, xã Cẩm Giang, huyện G, tỉnh Tây Ninh; quá trình chung sống có 02 con chung là Trương Thành T, sinh năm 1971 và Trương Thanh L, sinh năm 1975 (bút lục 34). Đến năm 1976, ông T chung sống với bà Nguyễn Thị T, không đăng ký kết hôn, sống cùng nhau tại xã Thái B, huyện C, tỉnh Tây Ninh; quá trình chung sống có 02 con chung đã trưởng thành. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa ông T với bà M, ông T với bà T được xác lập tại miền Nam trước ngày 25/3/1977 (ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 có hiệu lực ở miền Nam) là hôn nhân thực tế được pháp luật thừa nhận.

Các đương sự đều thừa nhận từ năm 1990 cho đến nay ông T trở về chung sống với bà M. Hiện tại, tình cảm giữa hai người không còn, hôn nhân không còn tồn tại thực tế, mục đích hôn nhân không thể đạt được. Do đó, ông T yêu cầu được ly hôn với bà T là có cơ sở, phù hợp theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[3] Về án phí: Ông Trương Thanh T là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên theo quy định tại Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí cho ông T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Khoản 1 Điều 228, khoản 5 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Thanh T về việc “Tranh chấp ly hôn” đối với bà Nguyễn Thị T.

Về hôn nhân: Ông Trương Thanh T được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

Về con chung: Con chung đã trưởng thành và tự lao động sinh sống được, nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí:

Ông Trương Thanh T được miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Các đương sự trong vụ án được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được tổng đạt niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- CCTHA huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Võ Hồng Thảo Nguyên

